



ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TOÁN 2 – HK I * KHỐI 2 * NĂM HỌC: 2024 - 2025

- *Smart Maths là chương trình dạy tiếng Anh thông qua môn Toán. Kiến thức Toán được đưa vào Smart Maths mang tính chọn lọc và chạy sau chương trình Toán tiếng Việt của Nhà trường. Mục tiêu chính của chương trình là giúp học sinh nắm được các thuật ngữ Toán bằng tiếng Anh cơ bản.*
- *Các phần “Explore and grow”, “Fun activity” và “Modelling real life” trong tài liệu là các phần mở rộng nâng cao kiến thức. Những phần này không bắt buộc và không nằm trong nội dung kiểm tra.*

STT	Tên chương/ Tên tiết học	Nội dung ôn tập	Từ vựng	Cấu trúc
<u>Gợi ý hoạt động chung:</u> - PH có thể kiểm tra từ vựng của trẻ bằng cách chỉ tay vào từ, yêu cầu trẻ đọc và hỏi trẻ nghĩa là gì. - PH giúp trẻ luyện nghe, luyện đọc các từ bằng phần mềm, từ điển trực tuyến hoặc truy cập website: ebook.binhminh.com.vn (tài khoản: hsmath2- mật khẩu: math@2024) - PH có thể cùng trẻ ôn tập và thực hành sử dụng mẫu câu được học.				
1	Unit 1. Numbers to 100 (Chương 1. Số đếm đến 100) Lesson 1. Review numbers to 20 (Số đếm đến 20)	- Học cách mệnh lệnh đơn giản trong lớp. - Chia nhóm học sinh. - Ôn tập số đếm đến 20.	<u>Review (Ôn tập):</u> Numbers from 0 to 20 (Số đếm từ 0 đến 20), greater (lớn hơn), smaller (nhỏ hơn)	<u>Review (Ss learnt in S.Maths 1)</u> • (Number) is greater than (number). • (Number) is smaller than (number).
2	Unit 1. Numbers to 100 (Chương 1. Số đếm đến 100) Lesson 2. Whole tens (Số tròn chục)	- Ôn tập các số tròn chục trong phạm vi 100. - So sánh và sắp xếp các số tròn chục.	<u>Review:</u> Ten (mười), twenty (hai mươi), ..., eighty (tám mươi), ninety (chín mươi), greater (lớn hơn), smaller (bé hơn), the greatest (lớn)	<u>Review:</u> • (Number) is greater than (number). • (Number) is smaller than (number).

			<i>nhất), the smallest (bé nhất)</i>	
3	Unit 1. Numbers to 100 (Chương 1. Số đếm đến 100) Lesson 3. Numbers from 21 to 100 <i>(Số đếm từ 21 đến 100)</i>	- Ôn tập đọc các số trong phạm vi từ 21 đến 100. - So sánh và sắp xếp các số có 2 chữ số.	Review: Twenty-one (hai mươi một), twenty-two (hai mươi hai), ... , ninety-nine (chín mươi chín), one hundred (một trăm), greater (lớn hơn), smaller (bé hơn), the greatest (lớn nhất), the smallest (bé nhất)	Review: (Number) is greater/ smaller than (number).
4	Unit 1. Numbers to 100 (Chương 1. Số đếm đến 100) Lesson 4. Addition and subtraction <i>(Phép cộng và phép trừ)</i>	- Ôn tập phép cộng và trừ với số có 2 chữ số không nhớ.	Review: plus (cộng), minus (trừ), equals (bằng)	Review: 24 plus 15 equals 39. (24 cộng 15 bằng 39.) 39 minus 15 equal 24. (39 trừ 15 bằng 24.) (Number) plus (number) equals (number). (Number) minus (number) equals (number).
5	Unit 1. Numbers to 100 Lesson 5. Review <i>(Ôn tập)</i>	- To review the vocabulary and structures of Unit 1. <i>(Ôn tập các từ vựng và cấu trúc của Chương 1.)</i>		
6	Unit 2. Measurements (Chương 2. Các đơn vị đo) Lesson 1. Centimetre <i>(Xăng-ti-mét)</i>	-Tìm hiểu về độ dài và đơn vị đo độ dài xăng – ti – mét.)	New vocab: centimetre/cm <i>(xăng-ti-mét)</i>	New structure: How long is the pencil? <i>(Chiếc bút chì dài bao nhiêu?)</i> - It's 8 cm long. <i>(Nó dài 8 cm.)</i>

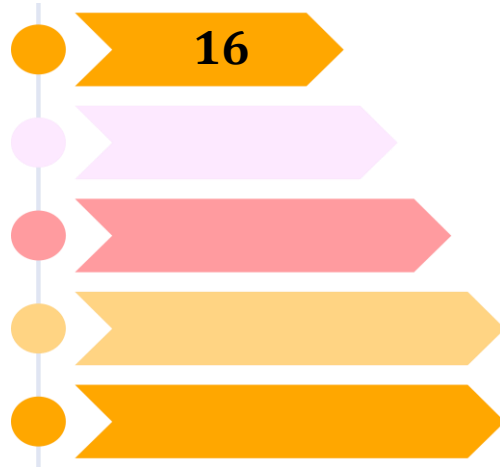
7	Unit 2. Measurements (Chương 2. Các đơn vị đo) Lesson 2. Kilogram (Ki-lô-gam)	- Tìm hiểu về khối lượng và đơn vị đo khối lượng: ki-lô-gam.)	<u>New vocab:</u> kilogram/ kg (ki-lô-gam/ cân)	<u>New structure:</u> How heavy is the duck? (Con vịt nặng bao nhiêu?) - It's 1 kg. (Nó nặng 1 kg.)
8	Unit 2. Measurements (Chương 2. Các đơn vị đo) Lesson 3. Litre (lít)	Tìm hiểu về thể tích và đơn vị đo thể tích: lít.)	<u>New vocab:</u> litre/ l (lít)	
9	Unit 2. Measurements Lesson 4. Revision (Ôn tập)	- To review the vocabulary and structures of Unit 2. (Ôn tập các từ vựng và cấu trúc của Chương 2.)		

HANDOUTS

1. Order the numbers.

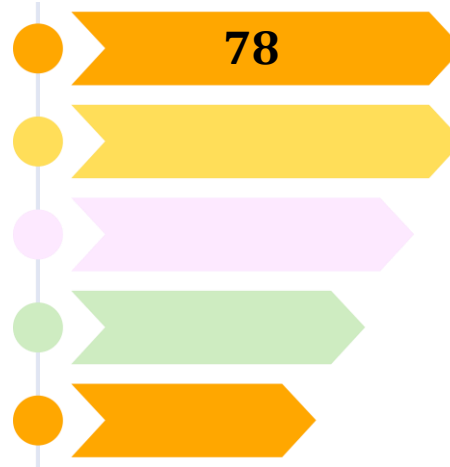
99 75 40 16 67

a. From the smallest to the greatest.



70 56 33 78 64

b. From the greatest to the smallest.



2. Circle the correct answers.

E.g. 56 minus 31 equals

A. twenty-four

☒ B. twenty-five

C. twenty-six

1. 57 plus 22 equals

A. seventy-nine

B. thirty-five

C. seventy-five

2. 77 minus 45 equals

A. thirty-five

B. thirty-three

C. thirty-two

3. 64 plus 21 equals

A. forty-three

B. eighty-five

C. eighty-six

4. 86 minus 13 equals

A. seventy-six

B. ninety-three

C. seventy-three

3. Circle the numbers as required.

1. Circle the **smallest** number.

E.g.



a.



b.



2. Circle the **greatest** number.

E.g.



a.

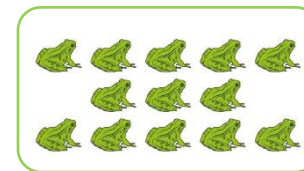
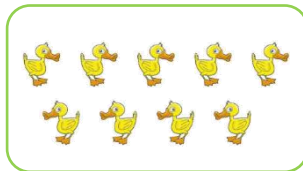


b.



4. Count the objects in each set. Compare using $>$ or $<$. Then write “greater” or “smaller” in the blanks.

E.g.



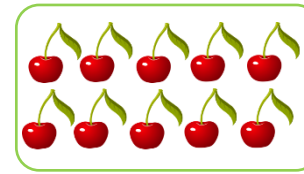
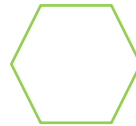
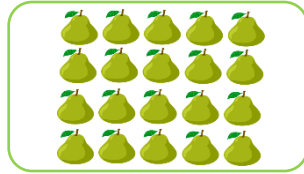
Ducks are **smaller** than frogs.

a.



Squares are _____ than stars.

b.



Pears are _____ than cherries.

5. Choose the correct words in the box to fill in the blanks.

lighter

~~heavier~~

longer

smaller

E.g.



The ball is **heavier** than the toy car.

a.

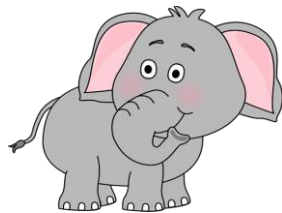


Forty is _____ than forty-nine.

b.



80 kg



188 kg

The pig is _____ than the elephant.

c.

A



B



The pencil A is _____ than the pencil B.

6. Match each equation to its answer.

E.g.

$$23 + 42$$

a.

$$36 - 23$$

b.

$$88 - 58$$

c.

$$40 + 50$$

thirteen

ninety

sixty-five

thirty

7. Solve the word problems.

a. Nam has 18 green crayons and 21 red crayons. How many crayons does he have **in total**?

$$\square \bigcirc \square = \square$$

Nam has _____ crayons **in total**.



b. There are 57 students in my class. 34 of them are boys. How many girls are there in my class?

$$\square \bigcirc \square = \square$$

There are _____ girls in my class.



ANSWER KEYS

1. Order the numbers.

a. 16 – 40 – 67 – 75 – 99

b. 78 – 70 – 64 – 56 – 33

2. Circle the correct answers.

1. A 2. C 3. B 4. C

3. Circle the numbers as required

1. Circle the smallest number.

E.g.

20 62 17

a.

73 28 98

b.

52 89 99

2. Circle the greatest number.

E.g.

20 62 17

a.

95 84 73

b.

39 93 70

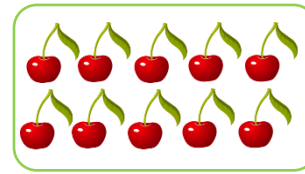
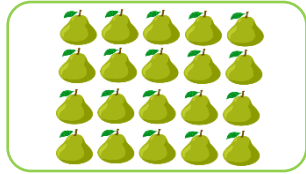
4. Count the objects in each set. Compare using > or <. Then write “greater” or “smaller” in the blanks.

1.



Squares are smaller than stars.

2.



Pears are greater than cherries.

5. Choose the correct words in the box to fill in the blanks.

a. smaller b. lighter c. longer

6. Match each equation to its answer.

a. thirteen b. thirty c. ninety

7. Solve the word problems.

a. $18 + 21 = 39$

Nam has 39 crayons in total.

b. $57 - 34 = 23$

There are 23 girls in my class.